

HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – PHAN HÀ (Chủ biên)  
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ – ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN – ĐÀO NGỌC LỘC  
TRẦN HƯƠNG QUÝNH – NGUYỄN QUỐC TUẤN



# Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – PHAN HÃ (Chủ biên)  
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ - ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN - ĐÀO NGỌC LỘC  
TRẦN HƯƠNG QUỲNH - NGUYỄN QUỐC TUẤN



# Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

macmillan  
education

---

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn  
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn  
trong cuốn sách này.*

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI  
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – NGUYỄN ĐĂNG MAI LINH  
NGUYỄN THỊ THANH XUÂN – LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN – TRẦN THU HÀ  
NGUYỄN THANH GIANG

Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA

Thiết kế sách: PHAN THỊ THU HƯƠNG

Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG

Minh họa: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN THỊ THANH VÂN

NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN HỒNG QUÂN

Sửa bản in: TRẦN THU HÀ

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Sách được biên soạn, biên tập, thiết kế với sự cộng tác của Nhà xuất bản Macmillan (MPC) và các biên tập viên Ken Wilson, Cauvis Fung và Sophia Hopton.

---

© Vietnam Education Publishing House (VEPH) & Macmillan (MPC), 2022.

---

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Nhà xuất bản Macmillan (MPC).

**TIẾNG ANH 3 – GLOBAL SUCCESS – SÁCH HỌC SINH, TẬP MỘT**

Mã số: G3HH3A001A22

In ... bản, (QĐ ...) khổ 20 x 28 cm.

Đơn vị in: ...

Địa chỉ: ...

Số ĐKXB: 146-2022/CXBIPH/21-48/GD.

Số QĐXB: .../QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm ...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-30720-0

Tập hai: 978-604-0-30721-7

# LỜI NÓI ĐẦU

**Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một** được Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo “Chương trình Giáo dục phổ thông: Chương trình môn Tiếng Anh” (từ lớp 3 đến lớp 12) ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với sự hợp tác chặt chẽ về chuyên môn và kĩ thuật của Nhà xuất bản Macmillan (MPC). Sách được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh, thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc và viết, trong đó ưu tiên phát triển hai kĩ năng nghe và nói.

**Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một** xoay quanh hai chủ điểm giao tiếp gần gũi với học sinh: *Me and My Friends, Me and My School*. Mỗi chủ điểm được chia thành năm đơn vị bài học (Unit) tương ứng với năm chủ đề của chương trình. Sau năm đơn vị bài học là một bài ôn (Review & Fun time) tập trung vào các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ cơ bản (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).

**Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập một** được biên soạn dựa trên những cơ sở lí luận và thực tiễn của việc dạy và học tiếng Anh tiểu học ở Việt Nam, có tính đến tâm lí lứa tuổi và giao lưu quốc tế.

Các tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đồng đảo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

*Các tác giả*

# Book map

ME AND MY FRIENDS			
Competences	Structures	Vocabulary	Phonics
<b>Starter</b>	<b>Page 7</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Identifying numbers from 1 - 10</li> <li>Identifying the alphabet</li> </ul>		numbers one to ten letters A to Z	
<b>Unit 1 Hello</b>	<b>Page 10</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Greeting and self-introducing</li> <li>Responding to greetings and saying thanks and goodbye</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hello. / Hi. I'm ...</li> <li>- Hello, / Hi, ... I'm ...</li> <li>• Hi. How are you?</li> <li>- Fine, thank you.</li> <li>• Goodbye. / Bye.</li> </ul>	bye, fine, goodbye, hello, hi, how, I, thank you, you (Names: Ben, Lucy, Mai, Minh)	<b>hello</b> <b>bye</b>
<b>Unit 2 Our names</b>	<b>Page 16</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Asking and answering questions about someone's name</li> <li>Asking and answering questions about someone's age</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• What's your name? - My name's ...</li> <li>• How old are you? - I'm ... years old.</li> </ul>	how, my, name, old, what, your (Names: Bill, Linh, Mary, Nam)	<b>Mary</b> <b>Nam</b>
<b>Unit 3 Our friends</b>	<b>Page 22</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Introducing someone</li> <li>Asking and answering questions about someone</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• This is ... / That's ...</li> <li>• Is this / that ...? - Yes, it is. / No, it isn't. It's ...</li> </ul>	friend, it, Mr, Ms, no, teacher, that, this, yes (Names: Mr Long, Ms Hoa)	<b>that</b> <b>thank</b>
<b>Unit 4 Our bodies</b>	<b>Page 28</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Asking and answering questions about parts of the body</li> <li>Giving instructions</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• What's this? - It's ...</li> <li>• Touch / Open your ...!</li> </ul>	ear, eye, face, hair, hand, mouth, nose, open, touch	<b>hair</b> <b>ears</b>
<b>Unit 5 My hobbies</b>	<b>Page 34</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Asking and answering questions about someone's hobby</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• What's your hobby? - It's ...</li> <li>• What's your hobby? - I like ...</li> </ul>	cooking, dancing, drawing, painting, running, singing, swimming, walking	<b>painting</b> <b>running</b>
<b>Review 1 &amp; Fun time</b>	<b>Page 40 &amp; 42</b>		

ME AND MY SCHOOL			
Competences	Structures	Vocabulary	Phonics
<b>Unit 6 Our school</b>		<b>Page 44</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Asking and answering questions about someone's school</li> <li>Making suggestions to go to a place at school and expressing agreement</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Is this our ...? – Yes, it is. / No, it isn't.</li> <li>Let's go to the ... – OK, let's go.</li> </ul>	art room, classroom, computer room, gym, library, music room, playground, school	playground classroom
<b>Unit 7 Classroom instructions</b>		<b>Page 50</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Giving instructions</li> <li>Asking for permission</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>..., please!</li> <li>May I ...? – Yes, you can. / No, you can't.</li> </ul>	close, come in, go out, sit down, speak, stand up	speak stand
<b>Unit 8 My school things</b>		<b>Page 56</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Talking about having a school thing</li> <li>Asking and answering questions about having a school thing</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>I have ...</li> <li>Do you have ...? – Yes, I do. / No, I don't.</li> </ul>	book, eraser, notebook, pen, pencil, pencil case, ruler, school bag	book eraser
<b>Unit 9 Colours</b>		<b>Page 62</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Asking and answering questions about the colour of a school thing</li> <li>Asking and answering questions about the colour of school things</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>What colour is it? – It's ...</li> <li>What colour are they? – They're ...</li> </ul>	black, blue, brown, colour, green, orange, red, they, white, yellow	blue brown
<b>Unit 10 Break time activities</b>		<b>Page 68</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Talking about school break time activities</li> <li>Asking and answering questions about school break time activities</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>I ... at break time.</li> <li>What do you do at break time? – I ...</li> </ul>	break time, chat, do word puzzles, play (badminton, basketball, chess, football, table tennis, volleyball)	football volleyball
<b>Review 2 &amp; Fun time</b>		<b>Page 74 &amp; 76</b>	
<b>Wordlist</b>		<b>Page 78</b>	

# CHARACTERS



Ms Hoa



Mr Long



Ben



Bill



Linh



Lucy



Mai



Mary



Minh



Nam

# Starter

## A. NUMBERS

- 1 Listen, point and repeat.



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

one two three four five six seven eight nine ten

- 2 Listen and tick.



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

<input type="checkbox"/>									
--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

- 3 Read and match.



1. one

a. 8

2. five

b. 3

3. three

c. 1

4. eight

d. 10

5. ten

e. 5

## B. THE ALPHABET

### 1 Listen, point and sing.

Track  
4

#### The alphabet song

A B C D E F G

H I J K L M N O P

Q R S T U V

W X Y and Z

Now I know my ABCs.

Next time will you sing with me?

### 2 Read and complete.

A	B	C	D	E	1. _____	G
H	I	2. _____	K	L	M	N
O	P	Q	R	S	T	U
W	X	Y	3. _____		V	

### 3 Count the letters.

1. B E N = 3

1 2 3

2. M A R Y = \_\_\_\_\_

3. L I N D A = \_\_\_\_\_

## C. FUN TIME

- 1 Count one to ten.



1



2



3



4



5



6



7



8



9



10

- 2 Let's play.

B I N G O

1	5	4
8	9	7
2	6	3

Bingo!



B I N G O

A	N	I
M	R	E
L	H	B

## Hello

## LESSON 1

## 1 Look, listen and repeat.

Track  
5

## 2 Listen, point and say.

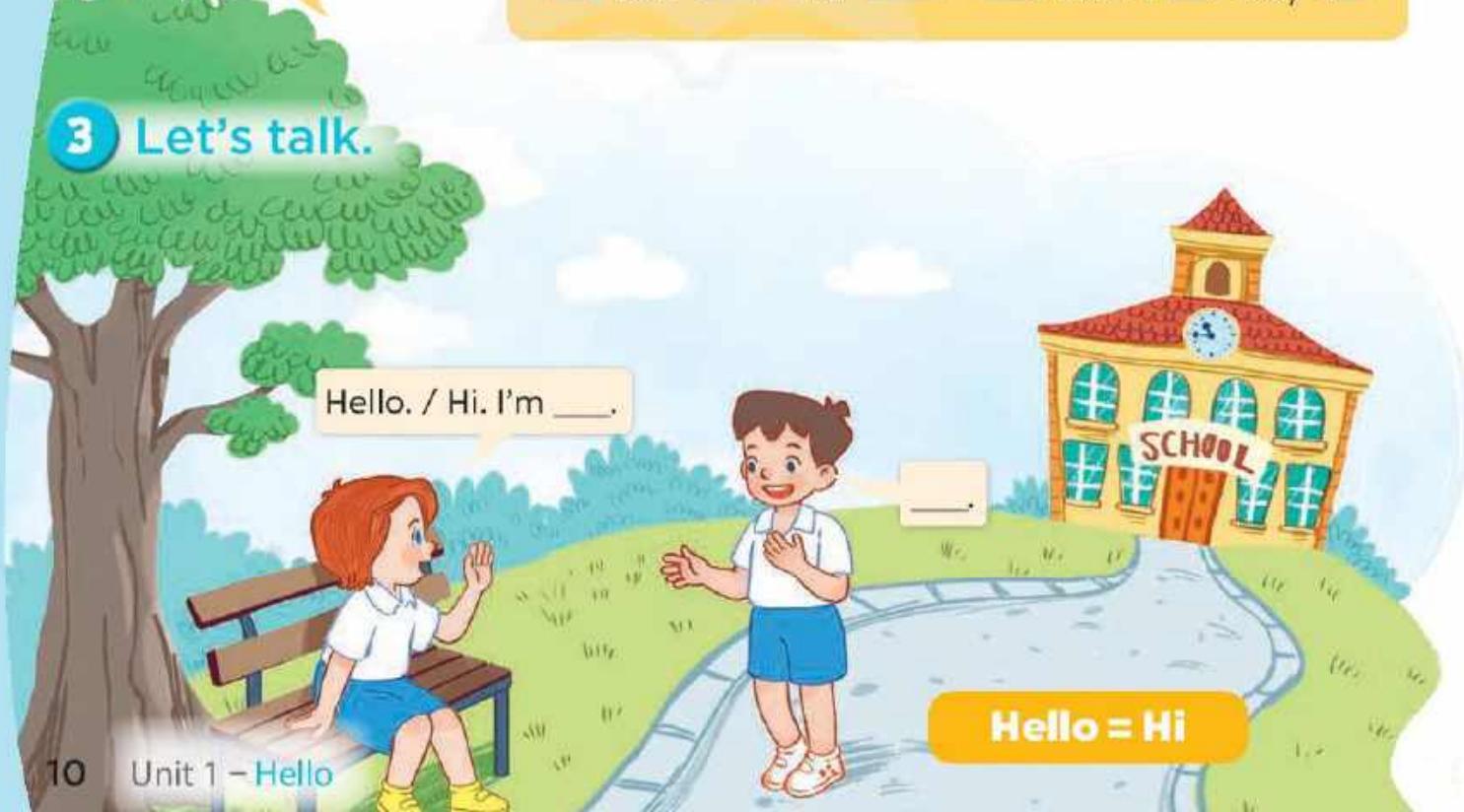
Track  
6

Hello. / Hi. I'm \_\_\_\_.

Hello, / Hi, \_\_\_\_.  
I'm \_\_\_\_.

## 3 Let's talk.

Hello. / Hi. I'm \_\_\_\_.



Hello = Hi

#### 4 Listen and circle.

Track  
7



1. a



b



2. a



b



#### 5 Look, complete and read.



1. \_\_\_\_\_. I'm Ben.

2. \_\_\_\_\_. I'm Lucy.



3. Hi, Ben. \_\_\_\_ Mai.

4. \_\_\_\_\_, Lucy.  
\_\_\_\_\_, Minh.

#### 6 Let's sing.

Track  
8

### Hello

Hello. Hello.

I'm Ben.

Hi, Ben. Hi, Ben.

I'm Mai.

Hello. Hello.

I'm Minh.

Hi, Minh. Hi, Minh.

I'm Lucy.



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
9



### 2 Listen, point and say.

Track  
10

Hi. How are you? \_\_\_\_\_

Goodbye. \_\_\_\_\_



### 3 Let's talk.

Hi. How are you? \_\_\_\_\_

Goodbye. / Bye.



#### 4 Listen and number.



#### 5 Read and match.

1. Hi. I'm Mai.

a. Fine, thank you.

2. Goodbye, Mai.

b. Hello, Mai. I'm Ben.

3. How are you, Mai?

c. Bye, Ben.

#### 6 Let's play.

##### Hello and goodbye



## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.



**h** hello Hello, Ben.

**b** bye Bye, Ben.

### 2 Listen and circle.



1. \_\_\_, Ben. a. Hi b. Bye c. Hello

2. \_\_\_, Ben. a. Bye b. Hello c. Hi

### 3 Let's chant.



Hello. I'm Ben.

Hello. I'm Ben.

Hi, Ben. Hi, Ben.

I'm Mai. I'm Mai.



How are you, Ben?  
Fine, thank you.  
Bye, Ben. Bye, Ben.  
Bye, Mai. Bye, Mai.



#### 4 Read and circle.

- |                  |              |                          |
|------------------|--------------|--------------------------|
| 1. Hi. I'm Ben.  | a. Bye, Ben. | b. Hello, Ben. I'm Lucy. |
| 2. Hello, Mai.   | a. Hi, Ben.  | b. Goodbye, Ben.         |
| 3. Goodbye, Ben. | a. Bye, Mai. | b. How are you?          |
| 4. How are you?  | a. Hi, Ben.  | b. Fine, thank you.      |

#### 5 Let's write.

1. **Lucy:** Hi. I'm Lucy.

**You:** Hello, Lucy. I'm \_\_\_\_\_.



2. **Ben:** How are you?

**You:** Fine, \_\_\_\_\_.



3. **Lucy:** Goodbye.

**You:** \_\_\_\_\_.



#### 6 Project

##### My pupil card

	<b>PUPIL CARD</b>
Name:	Le Van Thanh
Class:	3A
School:	Sao Mai

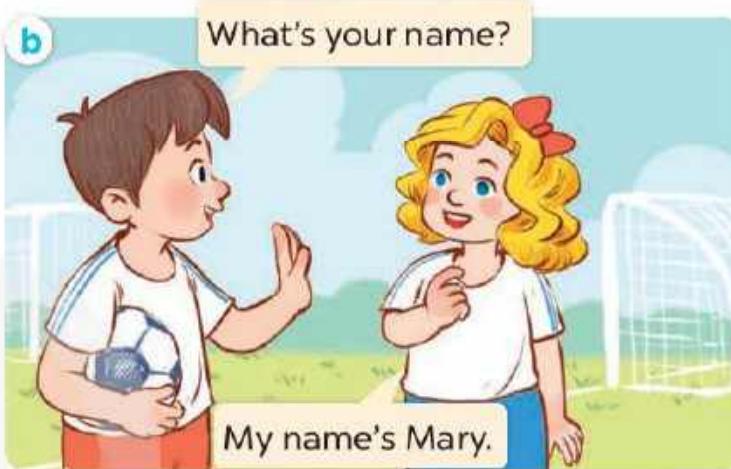
UNIT  
**2**

# Our names

## LESSON 1

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
15



### 2 Listen, point and say.

Track  
16

What's your name?

My name's \_\_\_\_.



### 3 Let's talk.

What's your name?



4

## Listen and tick.

Track  
17

1.



2.



5

## Look, complete and read.

1. A: Hi. My name's Nam. What's your name?

B: My name's \_\_\_\_\_.



2. A: Hi. I'm Mai. What's \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_.



6

## Let's play.

### Slap the board

What's your name?

My name's Bill.

Lucy

Mai

Nam

Mary

Ben

Bill



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
18

What's your name?

My name's Mary.

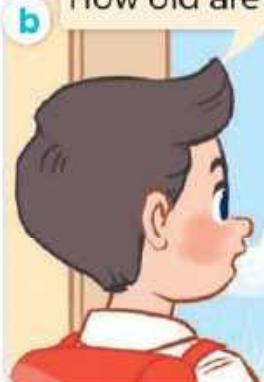
a



b

How old are you?

I'm eight years old.



### 2 Listen, point and say.

Track  
19

How old are you?

I'm \_\_\_\_ years old.

a



b



c



d



### 3 Let's talk.

How old are you?

—



#### 4 Listen and number.

Track  
20



#### 5 Look, complete and read.

1. A: How old are you?  
B: I'm \_\_\_\_\_ years old.



2. A: How old are you?  
B: I'm \_\_\_\_\_ old.  
  
3. A: How old are \_\_\_\_\_?  
B: I'm \_\_\_\_\_.



#### 6 Let's sing.

Track  
21

**How old are you?**

How old are you?  
I'm seven.  
I'm seven years old.

How old are you?  
I'm eight.  
I'm eight years old.

## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.



Track  
22

**m** Mary I'm Mary.

**n** Nam My name's Nam.

### 2 Listen and circle.



Track  
23

1. Hi. I'm \_\_\_\_\_. a. Mai b. Mary c. Minh

2. Hello. My name's \_\_\_\_\_. a. Mary b. Mai c. Nam

### 3 Let's chant.



What's your name?

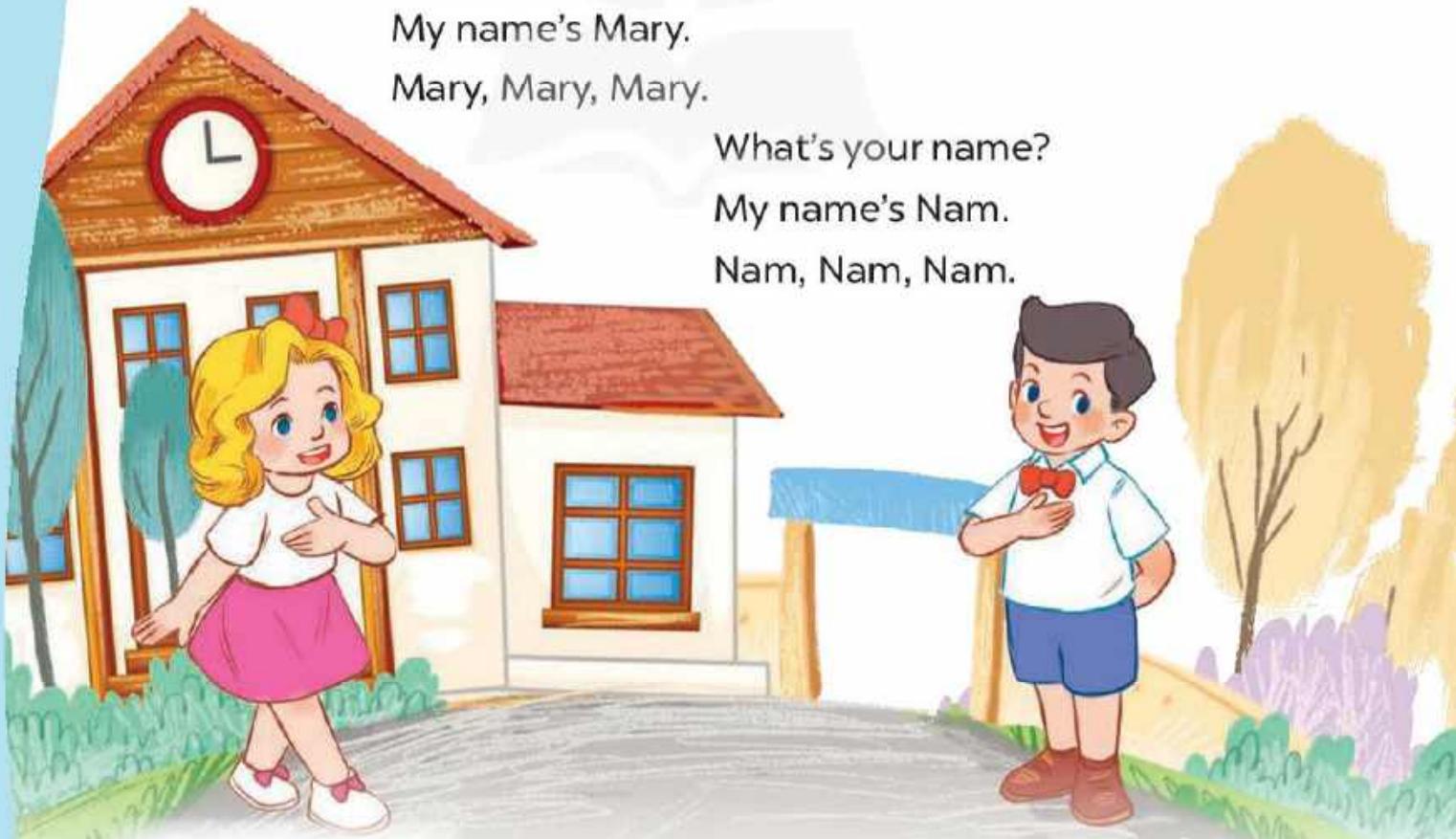
My name's Mary.

Mary, Mary, Mary.

What's your name?

My name's Nam.

Nam, Nam, Nam.



#### 4 Read and match.

1. A: Hi. My name's Linh.  
What's your name?  
B: My name's Mary.



2. A: How old are you, Lucy?  
B: I'm eight years old.



3. A: Hi. I'm Mai.  
B: Hello, Mai. I'm Ben.



#### 5 Let's write.

Minh: Hi. I'm Minh. What's your name?

You: \_\_\_\_\_.

Minh: How old are you?

You: \_\_\_\_\_.

#### 6 Project

##### My birthday cake



## Our friends

## LESSON 1

## 1 Look, listen and repeat.

Track  
25

a

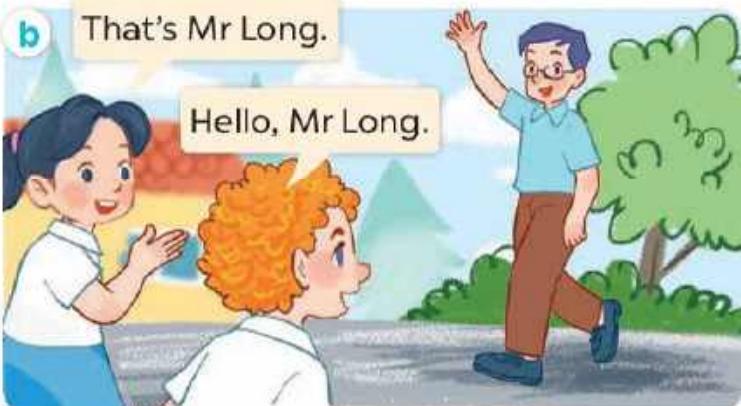
This is Mary.



Hi, Mary.

b

That's Mr Long.



Hello, Mr Long.

## 2 Listen, point and say.

Track  
26

This is \_\_\_\_.

That's \_\_\_\_.



## 3 Let's talk.

This is \_\_\_\_.

That's \_\_\_\_.



#### 4 Listen and tick.

Track  
27

1.



2.



#### 5 Look, complete and read.



1. Mary: Ben, \_\_\_\_\_ Nam.

Ben: \_\_\_\_\_, Nam.

2. Mai: Lucy, \_\_\_\_\_ Mr Long.

Lucy: \_\_\_\_\_, Mr Long.

#### 6 Let's sing.

Track  
28

**This is Linh.**

This is Linh.

This is Ben.

Hello, Linh.

Hello, Ben.



That's Minh.

That's Lucy.

Hi, Minh.

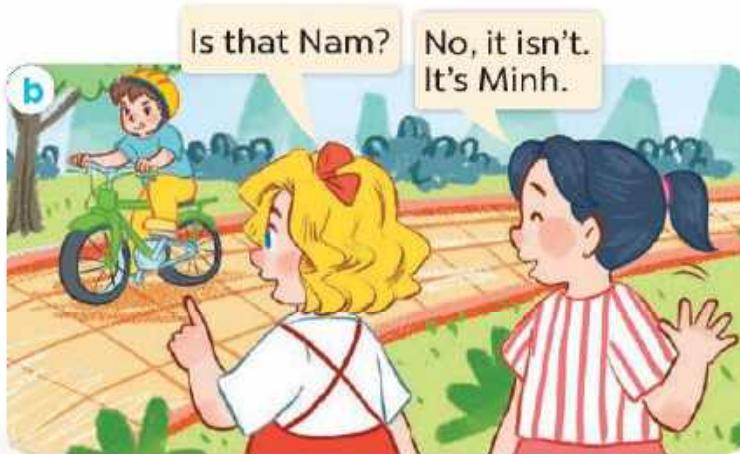
Hi, Lucy.



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
29



### 2 Listen, point and say.

Track  
30

Is this / that \_\_\_\_?

Yes, it is.

No, it isn't. It's \_\_\_\_.



### 3 Let's talk.



#### 4 Listen and number.

Track  
31



#### 5 Look, complete and read.



1. A: \_\_\_\_\_ Ben?

B: Yes, it is.

2. A: \_\_\_\_\_ Linh?

B: Yes, it is.



3. A: \_\_\_\_\_ Mary?

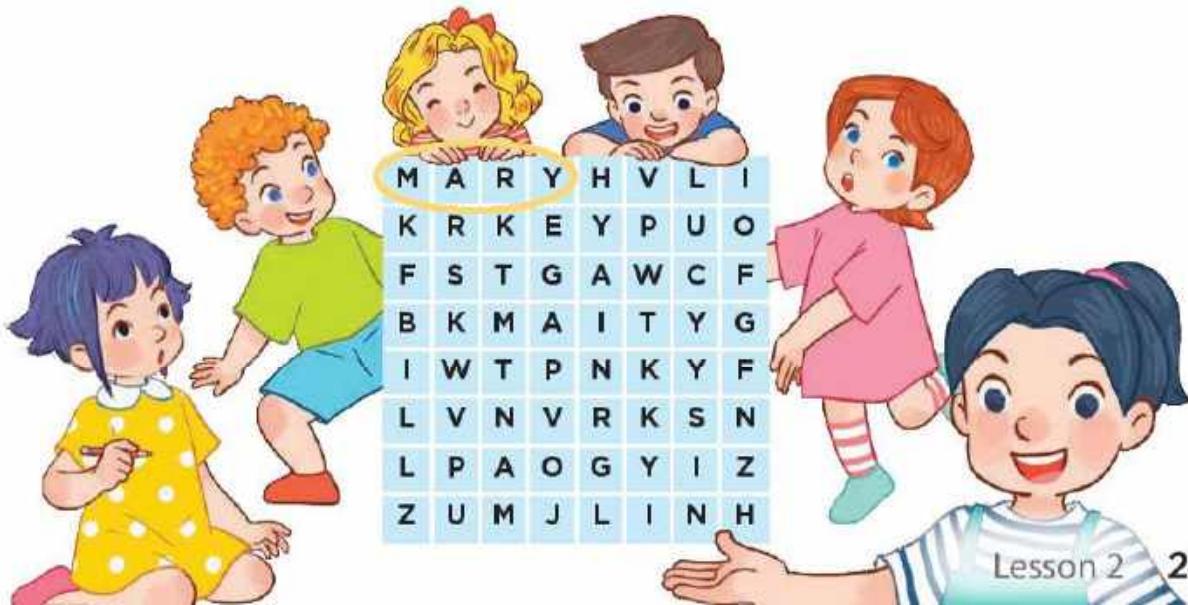
B: No, it isn't. It's Lucy.

4. A: \_\_\_\_\_ Minh?

B: No, it isn't. It's Nam.

#### 6 Let's play.

**Find and circle six names.**



## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.

Track  
32

**th**      that      That's Lucy.

**th**      thank      Thank you.

### 2 Listen and tick.

Track  
33

1.  a. That's Bill.     b. Thank you, Bill.     c. That's Lucy.
2.  a. That's Lucy.     b. Thank you, Lucy.     c. Thank you, Bill.

### 3 Let's chant.

Track  
34

Is that Mai?

Yes, it is.

Is that Minh?

No, it isn't.

It's Nam. It's Nam.

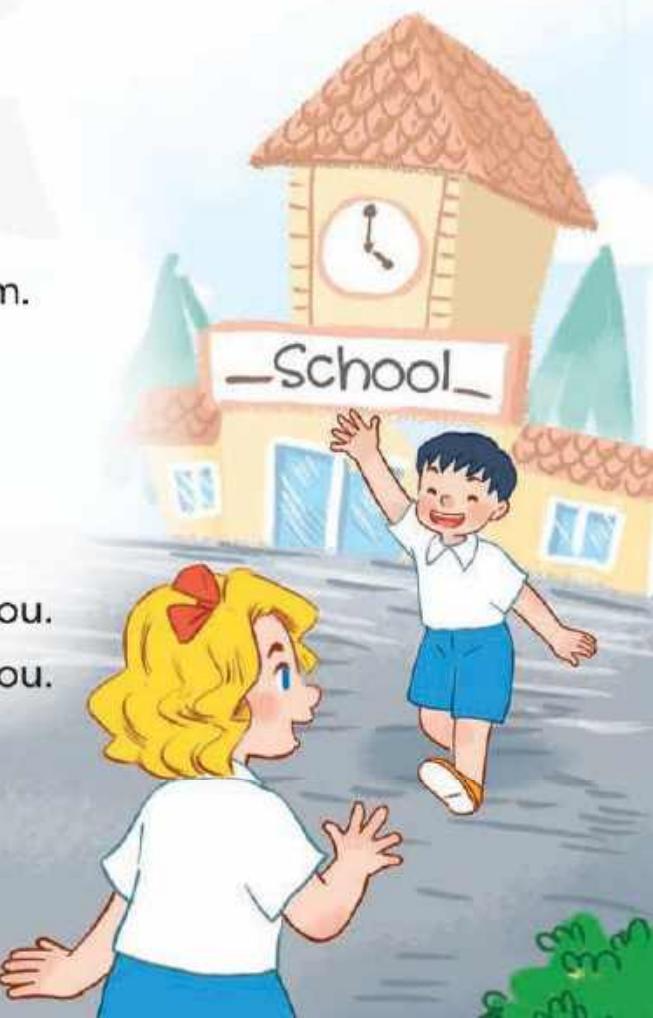
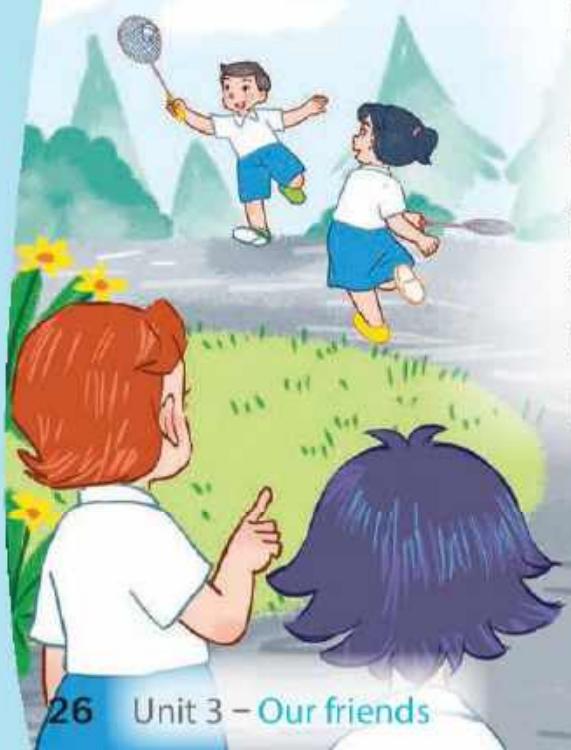
Hello, Mary.

Hello, Mary.

How are you?

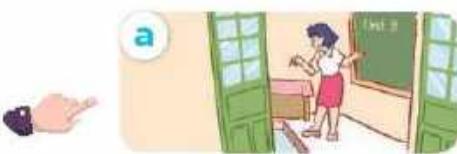
I'm fine, thank you.

I'm fine, thank you.



#### 4 Read and match.

1. My name's Nam.



2. This is my teacher, Mr Long.



3. That's my teacher, Ms Hoa.



4. This is my friend, Linh.



#### 5 Let's write.

1. This \_\_\_\_\_ my friend, Mai.



2. \_\_\_\_\_ friend, Nam.



3. \_\_\_\_\_, Ms Hoa.



#### 6 Project

##### My friends



This is my friend, \_\_\_\_.

## Our bodies

## LESSON 1

## 1 Look, listen and repeat.

Track  
35

a

Let's play a game!

OK.



b

What's this?

It's a nose.



## 2 Listen, point and say.

Track  
36

What's this?

It's \_\_\_\_.



a face



a hand



an ear



an eye

## 3 Let's talk.

What's this?

\_\_\_\_.



#### 4 Listen and tick.

Track  
37



#### 5 Look, complete and read.



1. A: What's this?  
B: It's \_\_\_\_\_.

2. A: What's this?  
B: It's \_\_\_\_\_.



3. A: What's that?  
B: It's \_\_\_\_\_.

4. A: What's that?  
B: It's \_\_\_\_\_.

#### 6 Let's sing.

Track  
38

##### Parts of the body

What's this? It's an eye.



What's this? It's an ear.

An eye and an ear.



What's that? It's a face.



What's that? It's a hand.

A face and a hand.



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
39



### 2 Listen, point and say.

Track  
40

Touch your \_\_\_!

Open your \_\_\_!



touch / hair



touch / ears



open / mouth



open / eyes

### 3 Let's talk.

Touch your \_\_\_!



Open your \_\_\_!



#### 4 Listen and number.

Track  
41



#### 5 Look, match and read.



1. Touch



2. Touch



3. Open



4. Open

a. your eyes!

b. your face!

c. your mouth!

d. your ears!

#### 6 Let's play.

**Touch your hair!**



## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.

Track  
42

**air**

**hair**

Touch your **hair**!

**ear**

**ears**

Touch your **ears**!

### 2 Listen and circle.

Track  
43

1. Touch your \_\_\_\_!

a. hair

b. hand

c. ears

2. Touch your \_\_\_\_!

a. ears

b. hair

c. hand

### 3 Let's chant.

Track  
44



Ears, ears, ears.

Touch your ears!

Touch your ears!



Hair, hair, hair.

Touch your hair!

Touch your hair!

#### 4 Read and match.

1. A: What's this?

B: It's a nose.



2. Touch your ears!



3. Touch your hair!



4. Open your mouth!



#### 5 Let's write.



1. A: What's this?

B: It's \_\_\_\_\_.

2. A: What's that?

B: It's \_\_\_\_\_.



3. Touch your \_\_\_\_\_!

4. \_\_\_\_\_ your mouth!

#### 6 Project

##### Parts of the body



eye

hand

mouth



# My hobbies

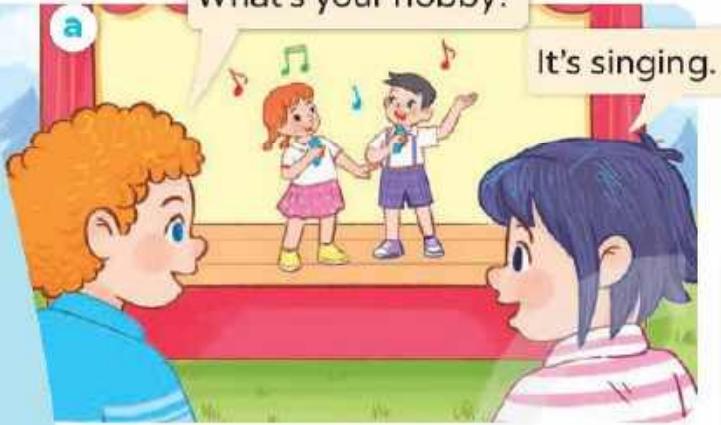
## LESSON 1

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
45

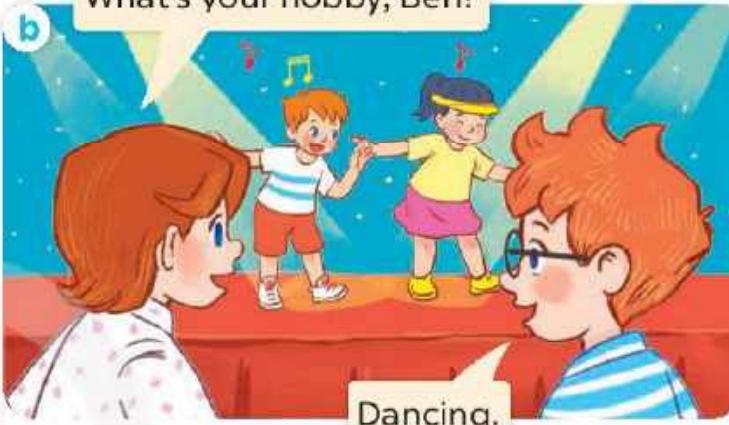
What's your hobby?

a



What's your hobby, Ben?

b



### 2 Listen, point and say.

Track  
46

What's your hobby?

It's \_\_\_\_.



### 3 Let's talk.

What's your hobby?



#### 4 Listen and number.

Track  
47



#### 5 Read and match.

What's your hobby?

1. It's dancing.

2. It's drawing.

3. It's swimming.

4. It's singing.



#### 6 Let's play.

Find the hobby

swimming



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
48

a

What's your hobby?

I like cooking.



b

What's your hobby?

I like walking.



### 2 Listen, point and say.

Track  
49

What's your hobby?

I like \_\_\_\_.

a



running

b



painting

c



walking

d



cooking

### 3 Let's talk.

What's your hobby?

\_\_\_\_.



#### 4 Listen and tick.

Track  
50



#### 5 Look, complete and read.

##### What's your hobby?



1. It's \_\_\_\_\_.



2. It's \_\_\_\_\_.



3. I like \_\_\_\_\_.



4. I like \_\_\_\_\_.

#### 6 Let's sing.

Track  
51

##### My hobby

What's your hobby?

It's dancing.

What's your hobby?

It's swimming.



What's your hobby?

I like cooking.



What's your hobby?

I like painting.



Dancing, swimming,  
cooking and painting.

## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.

Track  
52

p painting I like painting.

r running I like running.

### 2 Listen and circle.

Track  
53



1. A: What's your hobby?

B: It's \_\_\_\_.

a. painting      b. running      c. dancing

2. A: What's your hobby?

B: I like \_\_\_\_.

a. painting      b. singing      c. running

### 3 Let's chant.

Track  
54

Painting.

Painting.

I like painting.

Running.

Running.

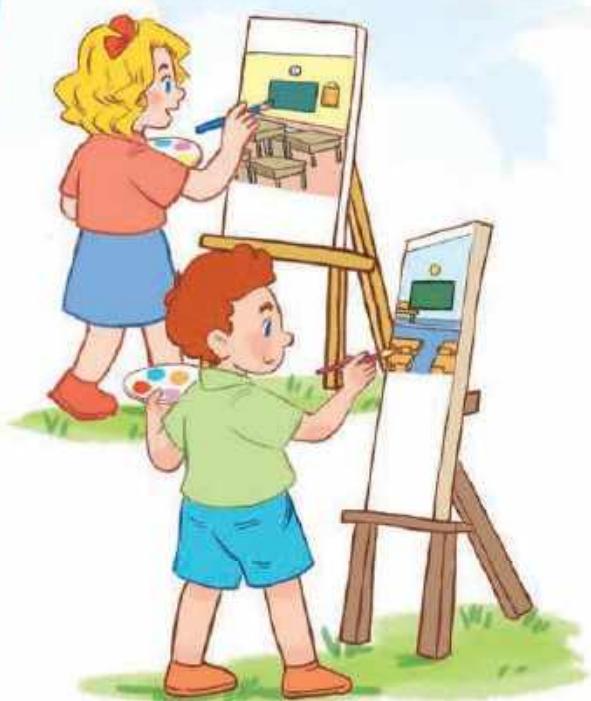
I like running.

Painting.

Running.

I like painting.

I like running.



#### 4 Read and tick.

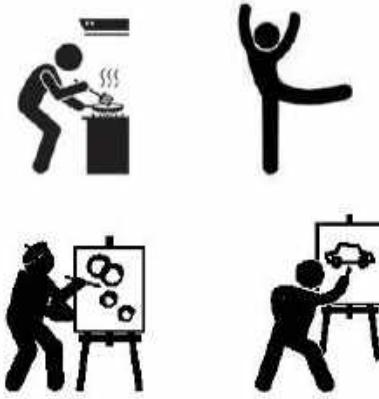
**Teacher:** What's your hobby?

**Ben:** It's cooking.

**Lucy:** It's dancing.

**Minh:** I like painting.

**Mary:** I like drawing.



Hobbies	cooking	dancing	painting	drawing
<b>1.</b> Ben				
<b>2.</b> Lucy				
<b>3.</b> Minh				
<b>4.</b> Mary				

#### 5 Let's write.

Hello. My name is \_\_\_\_\_.  
 I like \_\_\_\_\_.  
 I like \_\_\_\_\_.  
 What is your hobby?

#### 6 Project

##### A hobby show



# Review 1

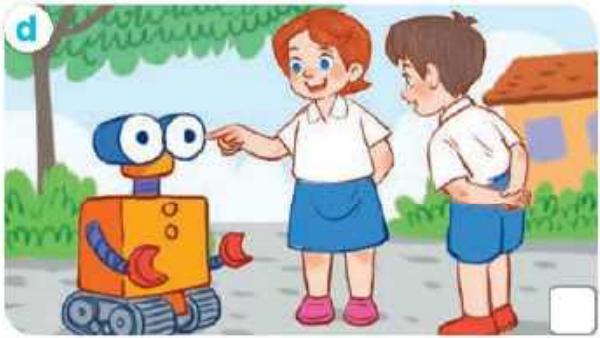
## 1 Listen and tick.

Track  
55



## 2 Listen and number.

Track  
56



### 3 Read and match.

- |                          |                         |
|--------------------------|-------------------------|
| 1. Hi, Nam. How are you? | a. It's singing.        |
| 2. What's your hobby?    | b. I'm eight years old. |
| 3. How old are you?      | c. Yes, it is.          |
| 4. Is that Mr Long?      | d. It's a hand.         |
| 5. What's this?          | e. Fine, thank you.     |

### 4 Read and complete.

eight      Hello      hobby      name      singing

Minh: Hi. My name's Minh. What's your (1) \_\_\_\_\_?

Mary: (2) \_\_\_\_\_, Minh. My name's Mary.

Minh: How old are you?

Mary: I'm (3) \_\_\_\_\_ years old.

Minh: What's your (4) \_\_\_\_\_, Mary?

Mary: I like (5) \_\_\_\_\_. And you?

Minh: It's drawing.

### 5 Ask and answer.

- |                     |                       |
|---------------------|-----------------------|
| 1. How are you?     | 2. What's your name?  |
| 3. How old are you? | 4. What's your hobby? |

# Fun time

1 Find, circle and match.



u	d	e	a	r	l	c	t	f
t	w	a	j	k	n	p	k	o
d	r	a	w	i	n	g	y	c
y	e	e	g	d	p	c	r	o
y	n	t	h	e	c	a	o	o
x	i	n	a	f	a	h	e	k
p	n	r	n	d	x	t	a	i
b	e	l	d	k	e	h	b	n
n	m	s	w	f	y	a	i	g



## 2 Quiz time



## 3 Look and match.



eye



ear



nose



hand



tongue



taste



smell



see



hear



touch

## Our school

## LESSON 1

## 1 Look, listen and repeat.

Track  
57

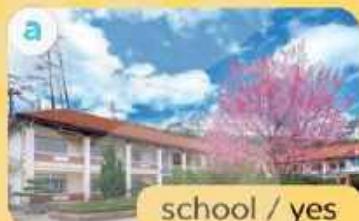
## 2 Listen, point and say.

Track  
58

Is this our \_\_\_\_?

Yes, it is.

No, it isn't.



school / yes



classroom / no



library / yes



playground / no

## 3 Let's talk.

Is this our \_\_\_\_?

Yes, / No, \_\_\_\_



4

## Listen and tick.

Track  
59

5

## Look, complete and read.



1. A: Is this our \_\_\_\_\_?

B: Yes, it is.



3. A: Look! Is this your \_\_\_\_\_?

B: No, it \_\_\_\_\_.



2. A: That's our \_\_\_\_\_.

B: Great!



4. A: Is that your \_\_\_\_\_?

B: Yes, \_\_\_\_\_.

6

## Let's sing.

Track  
60

## Our school



Is this your school?  
 Yes, it is. Yes, it is.  
 This is my school.  
 I like my school.

Is this our school?  
 Yes, it is. Yes, it is.  
 This is our school.  
 We like our school.



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
61



### 2 Listen, point and say.

Track  
62

Let's go to the \_\_\_\_.

OK, let's go.



computer room



art room



music room



gym

### 3 Let's talk.

Let's \_\_\_\_.

\_\_\_\_.



#### 4 Listen and number.

Track  
63



#### 5 Read and match.

1. Let's go to the gym.



2. Let's go to the computer room.



3. A: Let's go to the art room.



B: OK, let's go. I like drawing.



4. A: Let's go to the music room.

B: OK, let's go.

#### 6 Let's play.

##### Guess the place

We like reading.  
Let's go to ...

Correct!

... the library.

## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.

Track  
64

**pl** playground Let's go to the playground.

**cl** classroom Is that your classroom?

### 2 Listen and circle.

Track  
65

1. Let's go to the \_\_\_\_\_. a. library b. classroom c. playground

2. Is that our \_\_\_\_? a. classroom b. gym c. playground

### 3 Let's chant.

Track  
66

Classroom, classroom.

Is that your classroom?

Yes, it is. Yes, it is.

Let's go to your classroom.

Playground, playground.

Is that our playground?

Yes, it is. Yes, it is.

Let's go to our playground.



#### 4 Read and complete.

art

classroom

go

our

Hi. My name is Minh. Welcome to our school! This is my (1) \_\_\_\_\_. Here is the (2) \_\_\_\_\_ room. Now, let's (3) \_\_\_\_\_ to the music room. We like (4) \_\_\_\_\_ school very much.



#### 5 Let's write.

Welcome to my school! This is my \_\_\_\_\_.

This is our \_\_\_\_\_. Now, let's go to the \_\_\_\_\_.

#### 6 Project

##### Our school poster



## LESSON 1

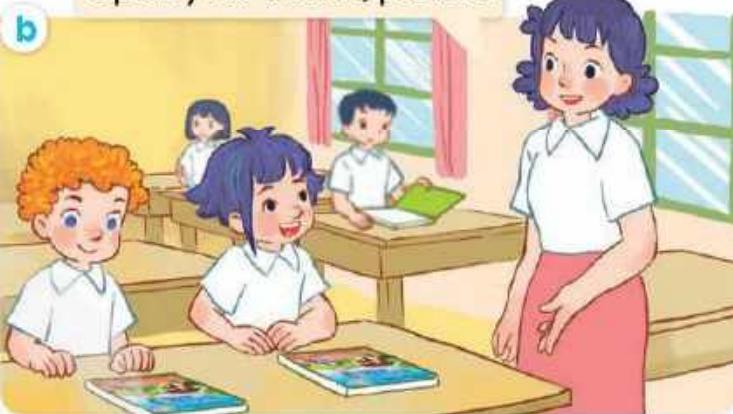
### 1 Look, listen and repeat.

Track  
67

Good morning, Ms Hoa.

Hello, class.  
Sit down, please!

Open your books, please!



### 2 Listen, point and say.

Track  
68

\_\_\_\_\_, please!



open your book



close your book



stand up



sit down

### 3 Let's talk.

\_\_\_\_\_, please!



#### 4 Listen and tick.

Track  
69

1.



2.



#### 5 Look, complete and read.



1. \_\_\_\_\_ your book, please!

2. \_\_\_\_\_ your book, please!



3. \_\_\_\_\_, please!

4. \_\_\_\_\_, please!

#### 6 Let's play.

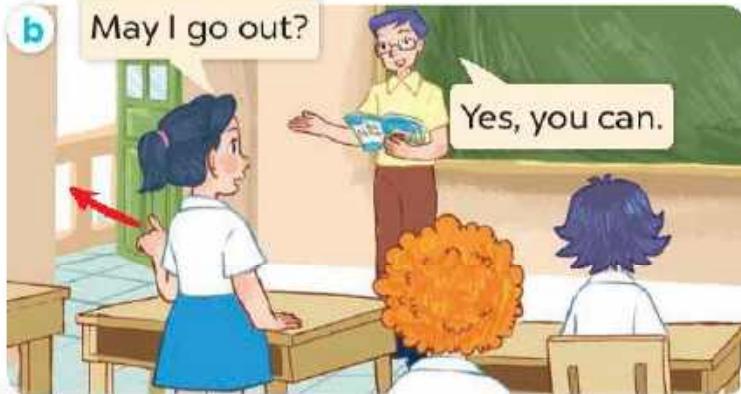
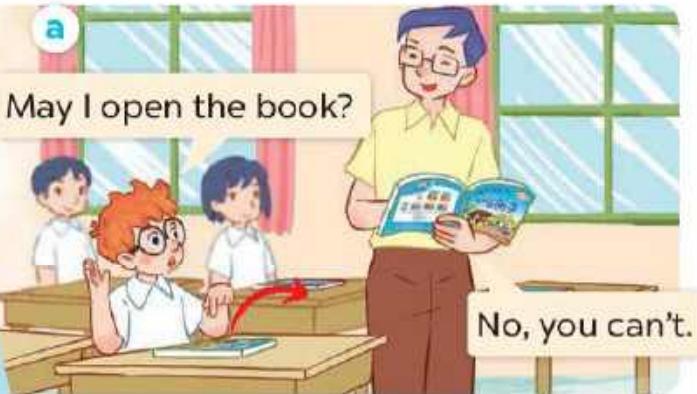
Sit down, please!



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
70



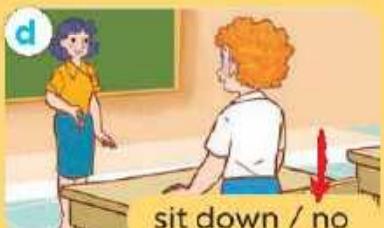
### 2 Listen, point and say.

Track  
71

May I \_\_\_\_?

Yes, you can.

No, you can't.



### 3 Let's talk.

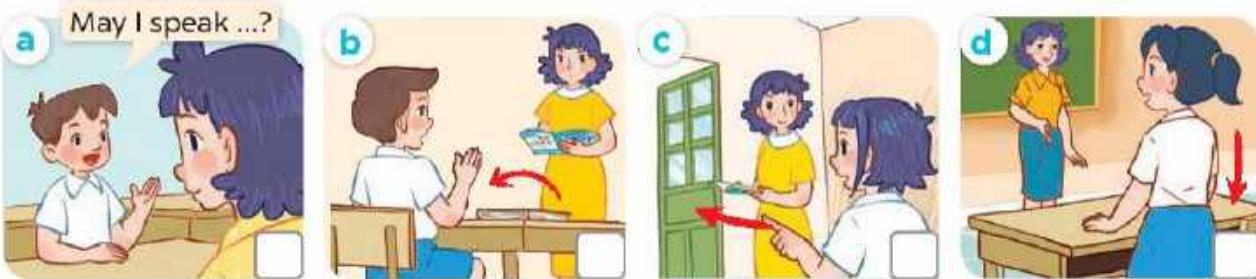
May I \_\_\_\_?

Yes, / No, \_\_\_\_.



## 4 Listen and number.

Track  
72



## 5 Look, complete and read.

May I speak Vietnamese, please?

1. A: May I speak Vietnamese?

B: Yes, you \_\_\_\_\_.



2. A: May I come in?

B: \_\_\_\_\_, you can.



3. A: May I \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_, you can't.



4. A: May I \_\_\_\_\_?

B: Yes, you \_\_\_\_\_.



## 6 Let's sing.

Track  
73



### May I come in and sit down?

Hello, hello, Ms Hoa.

May I come in and sit down?

Hello, hello. Yes, you can.

Come in, sit down and study.

Open your book and read aloud:

A B C D E F G!

## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.

Track  
74

**sp** speak Speak English, please!

**st** stand May I stand up?

### 2 Listen and tick.

Track  
75

1. \_\_\_, please!

a. Stand up

b. Speak English

c. Sit down

2. May I \_\_\_?

a. stand up

b. speak Vietnamese

c. come in

### 3 Let's chant.

Track  
76

Stand up! Stand up!

May I stand up?

Yes, you can.

Yes, you can.

Speak English! Speak English!

May I speak English?

Yes, you can.

Yes, you can.

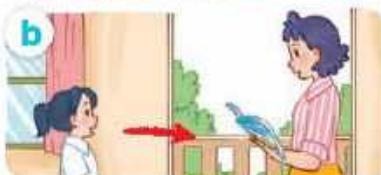


#### 4 Read and match.

1. Open your book, please!



2. Sit down, please!



3. A: May I come in?

B: Yes, you can.



4. A: May I go out?

B: No, you can't.



#### 5 Let's write.

1. Open your \_\_\_\_\_,  
please!

2. \_\_\_\_\_ up, please!

3. A: May I \_\_\_\_\_ in?

4. A: May I \_\_\_\_\_ Vietnamese?

B: \_\_\_\_\_, you can.

B: No, you \_\_\_\_\_.

#### 6 Project

##### Classroom instructions

Open your books, please!



## My school things

## LESSON 1

## 1 Look, listen and repeat.

Track  
77

a

Look, Ben.  
I have a pen.

It's nice. I like it.



b

I have a ruler, too.

It's nice.



## 2 Listen, point and say.

Track  
78

I have \_\_\_\_.

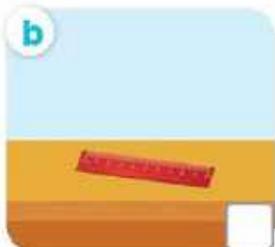
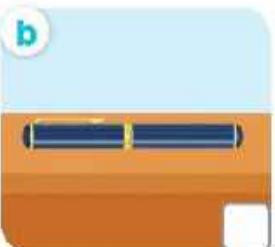
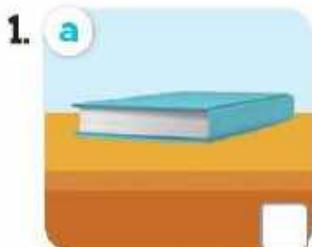


## 3 Let's talk.



#### 4 Listen and tick.

Track  
79



#### 5 Look, complete and read.



1. I have a \_\_\_\_\_.

2. I have \_\_\_\_\_.

3. I \_\_\_\_\_.

4. \_\_\_\_\_.

#### 6 Let's sing.

Track  
80

### School things

A book, a book, a book.

This is a book.

I have a book.

I have a book.

A pen, a pen, a pen.

This is a pen.

I have a pen.

I have a pen.



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
81

Do you have a pen?

a



Yes, I do.

Do you have a ruler?

b



No, I don't.

### 2 Listen, point and say.

Track  
82

Do you have \_\_\_\_?

Yes, I do.

No, I don't.

a



a pencil / yes

b



a pencil case / no

c



a notebook / yes

d



an eraser / no

### 3 Let's talk.

Do you have \_\_\_\_?

Yes, / No, \_\_\_\_.



#### 4 Listen and number.

Track  
83



a



b



c



d



#### 5 Read and match.

1. A: Do you have a notebook?

B: Yes, I do.

2. A: Do you have a school bag?

B: No, I don't. I have a pencil case.

3. A: Do you have an eraser?

B: Yes, I do.

4. A: Do you have a pen?

B: No, I don't. I have a pencil.

a



b



c

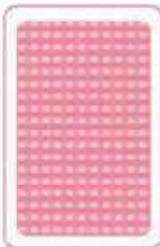
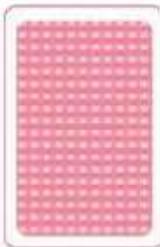


d



#### 6 Let's play.

##### Matching game



## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.

Track  
84

oo book I have a book.

a eraser Do you have an eraser?

### 2 Listen and circle.

Track  
85

1. I have \_\_\_\_.

- a. a book
- b. an eraser
- c. a pencil case

2. Do you have \_\_\_\_?

- a. a pencil case
- b. an eraser
- c. a book

### 3 Let's chant.

Track  
86



Book, book, book.

I have a book.

Do you have a book?

Yes, I do. Yes, I do.

Eraser, eraser, eraser.

I have an eraser.

Do you have an eraser?

No, I don't. No, I don't.



#### 4 Read and complete.

eraser

have

my

pen

Look at my school things. I (1) \_\_\_\_\_ a notebook,  
a (2) \_\_\_\_\_, a pencil case, an (3) \_\_\_\_\_ and  
an English book. I like (4) \_\_\_\_\_ school things.  
Do you have any school things?

#### 5 Let's write.

My name is \_\_\_\_\_. Look at my school things.  
I have \_\_\_\_\_ and \_\_\_\_\_.

#### 6 Project

##### My school things



# Colours

## LESSON 1

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
87

Do you have an eraser?



Yes, I do.



What colour is it?



It's blue.

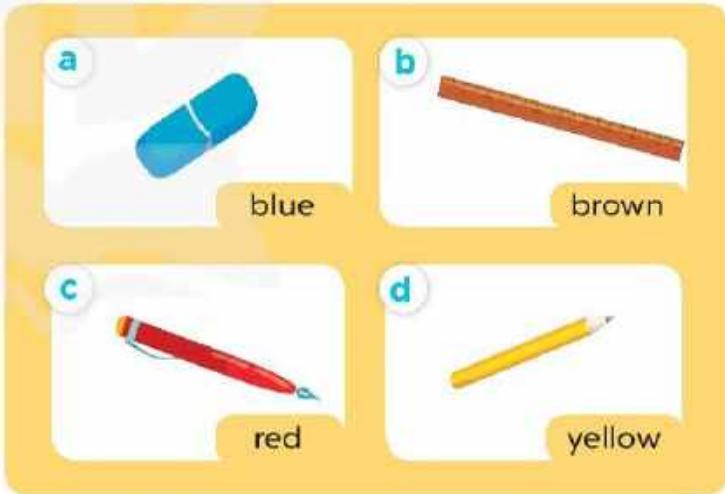


### 2 Listen, point and say.

Track  
88

What colour is it?

It's \_\_\_\_.



### 3 Let's talk.

What colour is it?

\_\_\_\_.



4

## Listen and tick.

Track  
89

1.



a



b

1.

2.



a



2.





5

## Look, complete and read.



1. A: What colour is it?

B: It's \_\_\_\_\_.



2. A: What colour is it?

B: \_\_\_\_\_.



3. A: \_\_\_\_\_ colour is it?

B: It's \_\_\_\_\_.

4. A: \_\_\_\_\_ is it?

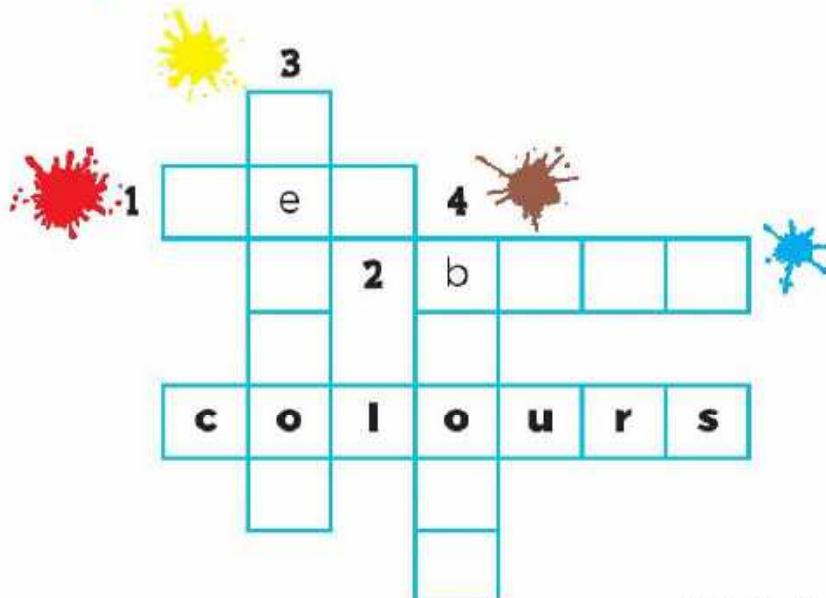
B: It's \_\_\_\_\_.

6

## Let's play.

**Do the puzzle. Then ask and answer.**

What colour is it?  
\_\_\_\_\_.



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
90

Do you have pencils?



Yes, I do.

What colour are they?



They're green.

### 2 Listen, point and say.

Track  
91

What colour are they?

They're \_\_\_\_.

a



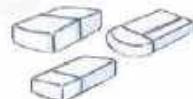
orange

b



green

c



white

d



black

### 3 Let's talk.

What colour are they?

\_\_\_\_.



## 4 Listen and number.

Track 92



## 5 Look, complete and read.

1. A: What colour is it?

B: It's \_\_\_\_\_.



2. A: What colour is it?

B: It's \_\_\_\_\_.

3. A: What colour \_\_\_\_\_ they?

B: They're \_\_\_\_\_.

4. A: What colour are they?

B: \_\_\_\_\_.

## 6 Let's sing.

Track 93

### Colours

Blue, black, brown.

What colour is the pen?

Brown, brown, brown.

It's brown.

Red, white, green.

What colour are the rulers?

Green, green, green.

They're green.



## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.



Track  
94

- bl** blue My school bag is **blue**.  
**br** brown The pencil cases are **brown**.

### 2 Listen and circle.



Track  
95

1. My school bag is \_\_\_\_\_. **a. blue** **b. brown** **c. black**
2. The pencils are \_\_\_\_\_. **a. green** **b. blue** **c. brown**

### 3 Let's chant.



Track  
96

What colour is it?

It's blue.

What colour is it?

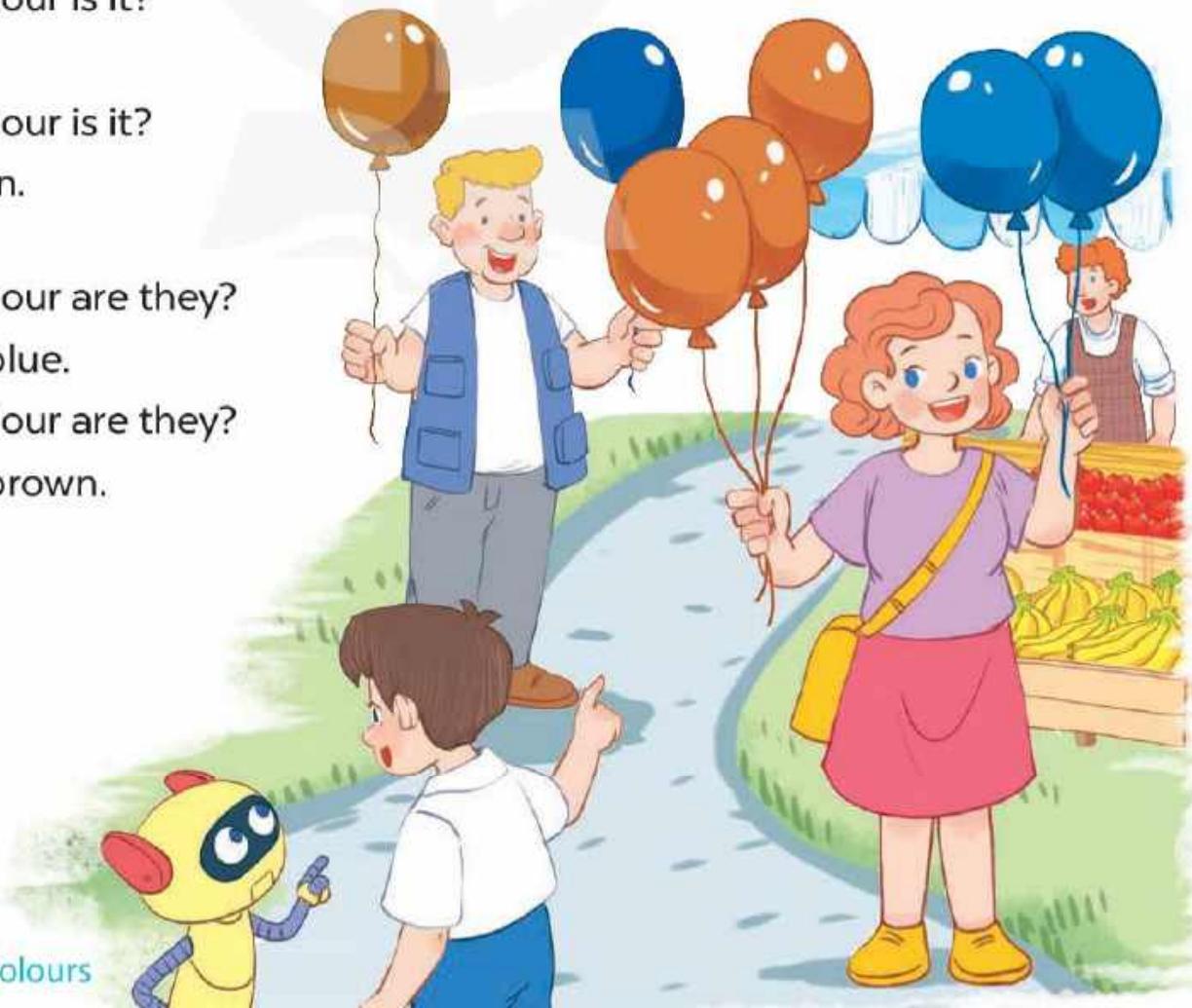
It's brown.

What colour are they?

They're blue.

What colour are they?

They're brown.



#### 4 Read and tick.

Look at my school things. I have a school bag. It is brown. My books and notebooks are blue. My pencil case and eraser are orange. My pen and pencil are black. I like my school things very much.

My school things	black	blue	brown	orange
1. school bag				
2. books and notebooks				
3. pencil case and eraser				
4. pen and pencil				

#### 5 Let's write.

I have a school bag. It is brown. I have a pen. It is \_\_\_\_\_.

I have two \_\_\_\_\_. They are \_\_\_\_\_.

#### 6 Project

##### Colours of my school things



UNIT  
**10**

# Break time activities

## LESSON 1

**1** Look, listen and repeat.

Track  
97

a

It's break time.  
Let's play chess.

OK!



b

I play volleyball at  
break time. What  
about you, Minh?



I play basketball.

**2** Listen, point and say.

Track  
98

I \_\_\_\_ at break time.



**3** Let's talk.

I \_\_\_\_ at break time.



#### 4 Listen and tick.

Track 99



#### 5 Look, complete and read.



1. I \_\_\_\_\_ at break time.



3. I \_\_\_\_\_ at break time.

2. I \_\_\_\_\_ at break time.



4. I \_\_\_\_\_ at break time.

#### 6 Let's sing.

Track 100

##### It's break time.

Break time, break time.

It's break time.

Chess, chess, chess.

I play chess at break time.



Break time, break time.

It's break time.

Badminton, badminton, badminton.

I play badminton at break time.



## LESSON 2

### 1 Look, listen and repeat.

Track  
101

a

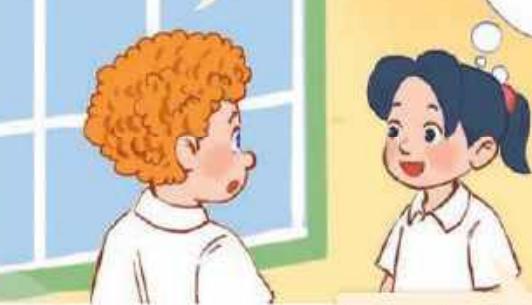
What do you do at break time?



I play football.

b

What do you do at break time?



I play badminton.

### 2 Listen, point and say.

Track  
102

What do you do at break time?

I \_\_\_\_.

a



do word puzzles

b



chat with my friends

c



play football

d



play table tennis

### 3 Let's talk.

What do you do at break time?



#### 4 Listen and number.

Track  
103



#### 5 Read and match.

What do you do at break time?

1. I play table tennis.



2. I play basketball.



3. I play volleyball.



4. I do word puzzles.



#### 6 Let's play.

Miming game

play football



## LESSON 3

### 1 Listen and repeat.



f football I play football at break time.

v volleyball I play volleyball at break time.

### 2 Listen and circle.



1. A: What do you do at break time?

B: I play \_\_\_\_.

a. volleyball

b. badminton

c. football

2. A: What do you do at break time?

B: I play \_\_\_\_.

a. basketball

b. football

c. volleyball

### 3 Let's chant.



What do you do at break time?

Football. Football.

I play football.

I play football.



What do you do at break time?

Volleyball. Volleyball.

I play volleyball.

I play volleyball.



4

## Read and tick.

**Teacher:** What do you do at break time?

**Mary:** I play chess.



**Lucy:** I do word puzzles.



**Bill:** I play volleyball.



**Minh:** I play football.



Break time activities	Mary	Lucy	Bill	Minh
1. football				
2. chess				
3. word puzzles				
4. volleyball				

5

## Let's write.

It is break time. I am in the school \_\_\_\_\_.  
I play \_\_\_\_\_. I like playing \_\_\_\_\_.

6

## Project

### Our break time activities

Name	Break time activities				
	football	badminton	chess	volleyball	basketball
Nam			✓		✓

# Review 2

## 1 Listen and tick.

Track  
107

1. a



b



2. a



b



3. a



b



4. a



b



5. a



b



## 2 Listen and number.

Track  
108



### 3 Read and match.

1. May I come in?
  2. Do you have a ruler?
  3. What colour are they?
  4. What do you do at break time?
  5. Let's go to our art room.
- a. OK, let's go.
  - b. They're blue.
  - c. I play chess.
  - d. Yes, I do.
  - e. Yes, you can.

### 4 Look, complete and read.

1. I have \_\_\_\_\_.



2. **Minh:** May I \_\_\_\_\_?

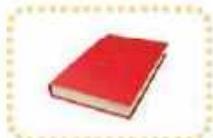
**Teacher:** Yes, \_\_\_\_\_.



3. I play \_\_\_\_\_  
at break time.



4. **Teacher:** What colour is it?  
**Linh:** It's \_\_\_\_\_.



### 5 Ask and answer.



1. May I go out?



2. Do you have a school bag?



3. What colour are they?



4. Is this our computer room?

5. What do you do at break time?



# Fun time

1 Find and circle. 



a	m	h	r	u	l	e	r	u
b	p	z	x	c	v	b	n	m
c	l	a	s	s	r	o	o	m
c	r	q	e	c	m	n	a	o
r	w	q	z	h	l	z	i	o
a	n	c	l	o	s	e	c	m
e	r	l	w	o	p	l	r	g
u	v	y	e	l	l	o	w	i



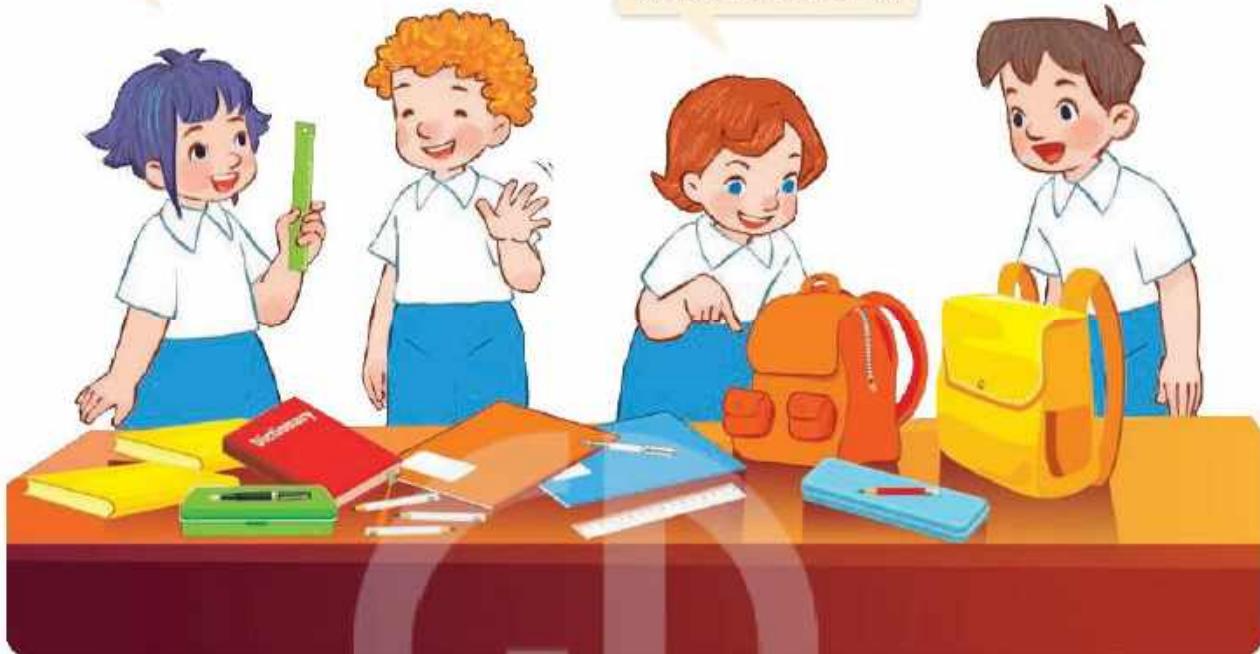
## 2 Quiz time

Do you have a ruler?

No, I don't.

What colour is it?

It's orange.



## 3 Look and write.



1. red + blue = purple



2. red + yellow = \_\_\_\_\_



3. yellow + blue = \_\_\_\_\_

# Wordlist

art room	/'a:t ru:m/	phòng mĩ thuật
badminton	/'bædmɪntən/	cầu lông
basketball	/'ba:skɪtbɔ:l/	bóng rổ
black	/blæk/	màu đen
blue	/blu:/	màu xanh da trời
book	/bʊk/	quyển sách
break time	/'breɪk taɪm/	giờ ra chơi, giờ giải lao
brown	/braʊn/	màu nâu
bye	/baɪ/	chào tạm biệt
chat	/tʃæt/	nói chuyện
chess	/tʃes/	cờ
classroom	/'kla:sru:m/	lớp học
close	/kləuz/	đóng, gấp (sách)
colour	/'kʌlə/	màu sắc
come in	/kʌm ɪn/	đi vào
computer room	/kəm'pjutəru:m/	phòng tin học
cook	/kʊk/	nấu ăn
dance	/da:nス/	nhảy, múa
do	/du:/	làm
draw	/drɔ:/	vẽ
ear	/ɪə/	tai
eight	/eɪt/	số tám (8)
English	/'ɪŋglɪʃ/	tiếng Anh
eraser	/r'eɪzə/	cục tẩy
eye	/aɪ/	mắt
face	/feɪs/	mặt
fine	/faɪn/	khoẻ, tốt
five	/faɪv/	số năm (5)
football	/'fʊtbɔ:l/	bóng đá
four	/fɔ:/	số bốn (4)
friend	/frend/	bạn, bạn bè
goodbye	/,gud'baɪ/	chào tạm biệt
go out	/gəʊ 'aʊt/	đi ra
green	/gri:n/	màu xanh lá cây
gym	/dʒɪm/	nhà thể chất

hair	/heə/	tóc
hand	/hænd/	bàn tay
have	/hæv/	có
hello	/hə'ləʊ/	xin chào
hi	/haɪ/	xin chào
how	/haʊ/	núh thế nào
I	/aɪ/	tôi
it	/ɪt/	nó, cái đó, điều đó
library	/'laɪbrəri/	thư viện
mouth	/maʊθ/	míng
Mr	/'mɪstə/	ông
Ms	/mɪz/	bà, cô
music room	/'mju:zɪk ru:m/	phòng âm nhạc
my	/maɪ/	của tôi
name	/neɪm/	tên
nine	/naɪn/	số chín (9)
no	/nəʊ/	không
nose	/nəʊz/	mũi
notebook	/'nəʊtbʊk/	vở viết
one	/wʌn/	số một (1)
open	/'əʊpən/	mở, há (miệng)
orange	/'ɔrɪndʒ/	màu da cam
our	/'aʊə/	của chúng tôi, của chúng ta
paint	/peɪnt/	vẽ, tô vẽ
pen	/pen/	bút
pencil	/'pensl/	bút chì
pencil case	/'pensl keɪs/	hộp bút
play	/pleɪ/	chơi
playground	/'pleɪgraʊnd/	sân chơi
please	/pli:z/	mời, xin mời
red	/red/	màu đỏ
ruler	/'ru:lə/	thước kẻ
run	/rʌn/	chạy
seven	/'sevn/	số bảy (7)
school	/sku:l/	trường học

school bag	/'sku:l bæg/	cặp sách
sing	/sɪŋ/	hát
sit down	/sɪt 'daʊn/	ngồi xuống
six	/sɪks/	số sáu (6)
speak	/spi:k/	nói
stand up	/stænd 'ʌp/	đứng lên
swim	/swɪm/	bơi
table tennis	/'teɪbl tenɪs/	bóng bàn
teacher	/'ti:tʃə/	giáo viên
ten	/ten/	số mười (10)
thank you	/'θæŋk ju:/	cảm ơn
that	/ðæt/	đó, kia
they	/ðeɪ/	họ, chúng nó
this	/ðɪs/	đây
three	/θri:/	số ba (3)
touch	/tʌtʃ/	chạm
two	/tu:/	số hai (2)
Vietnamese	/vi:etnə'mi:z/	tiếng Việt
volleyball	/'vɔlibɔ:l/	bóng chuyền
walk	/wɔ:k/	đi, đi bộ
what	/wɒt/	gi
white	/waɪt/	màu trắng
word puzzle	/'wɜ:d pʌzl/	trò chơi ô chữ
yellow	/'jeləʊ/	màu vàng
yes	/jes/	vâng
you	/ju:/	bạn, các bạn
your	/jɔ:/	của bạn, của các bạn

# Tiếng Anh 3



## TÀI NGUYÊN HỖ TRỢ DẠY – HỌC SGK TIẾNG ANH – GLOBAL SUCCESS

1. Audio CD
2. Bài giảng điện tử PowerPoint
3. Giáo án minh họa
4. Video tiết giảng minh họa
5. Tài liệu tập huấn giáo viên
6. Bộ đề kiểm tra thường xuyên và định kỳ
7. Thẻ từ
8. Tranh tinh huống
9. Bộ quân rối
10. Video dạy Phonics
11. Sách mềm giáo viên
12. Hệ thống LMS (học liệu thông minh)
13. Ứng dụng Lingo
14. Bộ truyện đọc Story Land

### Các đơn vị đầu mối phát hành:

<b>Miền Bắc:</b>	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng HEID ngõ 12 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	Điện thoại: 024 3512 3939
<b>Miền Trung:</b>	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng Địa chỉ: 145 Lê Lợi, Hải Châu 1, Hải Châu, Đà Nẵng	Điện thoại: 023 6388 9954
<b>Miền Nam:</b>	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, P.4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Điện thoại: 028 7303 5556

Sách điện tử: <https://hanhtrangso.nxbgd.vn>  
<https://sachmem.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cao lops nhu tren tem  
de nhien ma so. Truy cap <https://hanhtrangso.nxbgd.vn>  
va nhap ma so tai bieu tuong dia khao.



ISBN 978-604-0-30720-0



9 786040 307200

Bản in thử

SÁCH KHÔNG BẢN